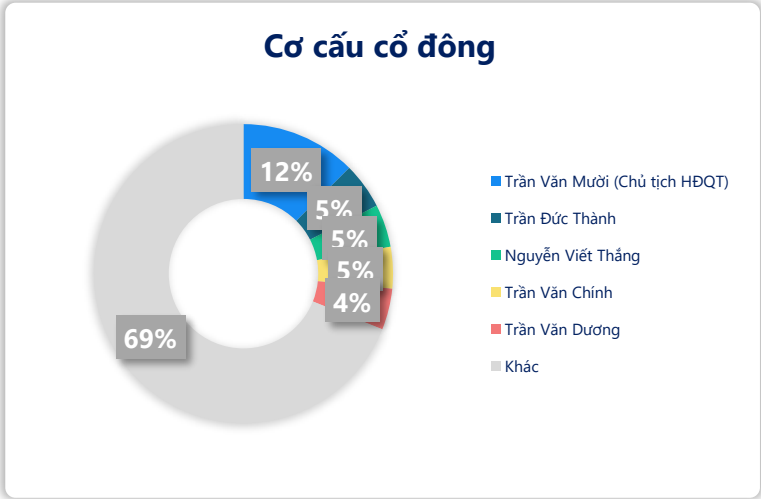
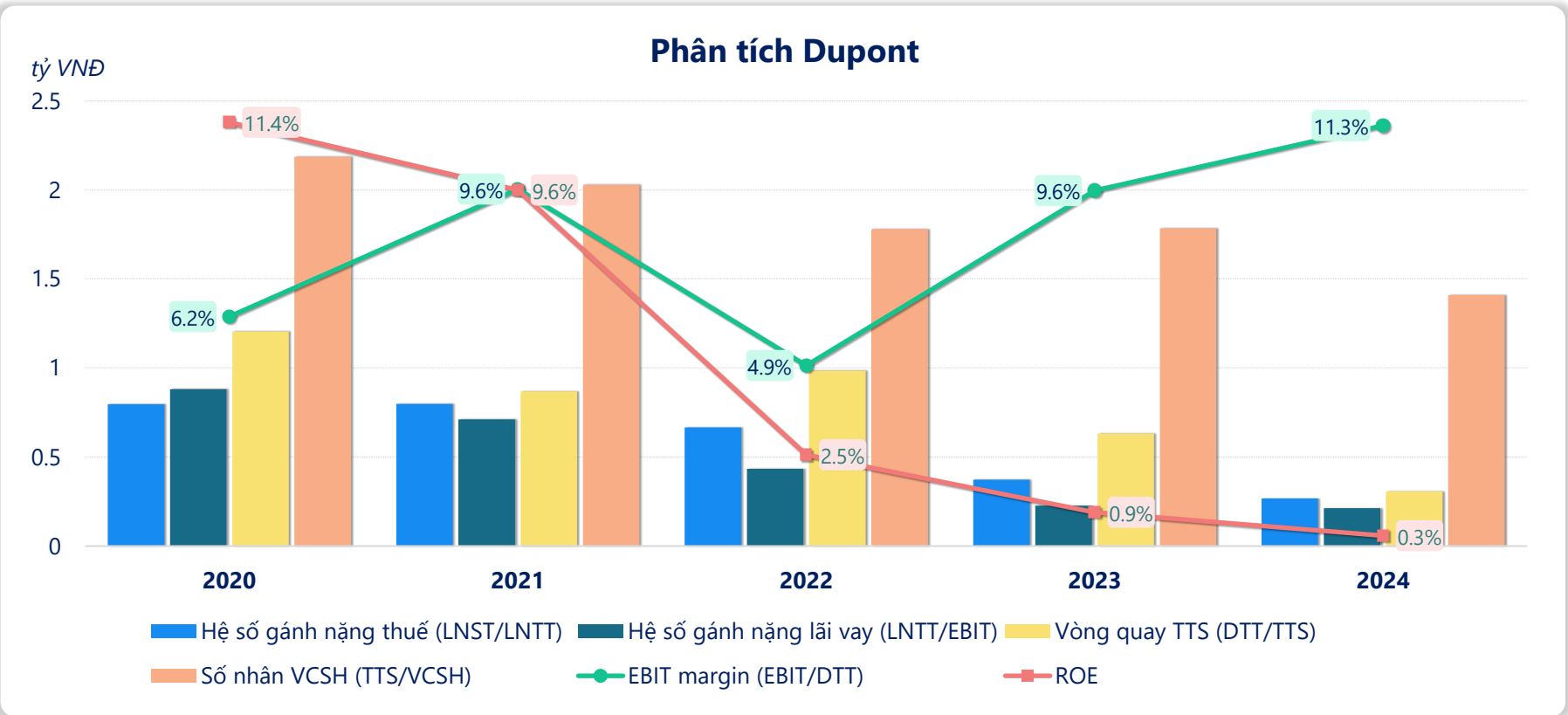
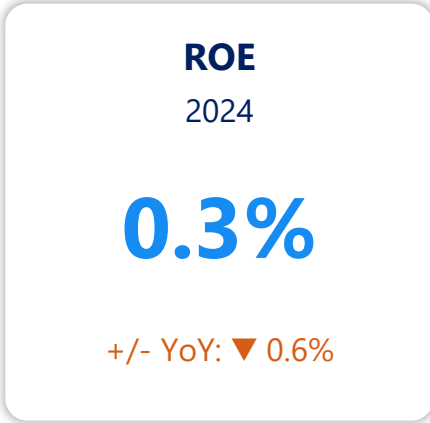
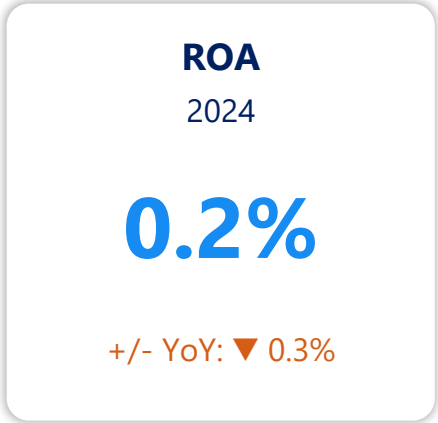


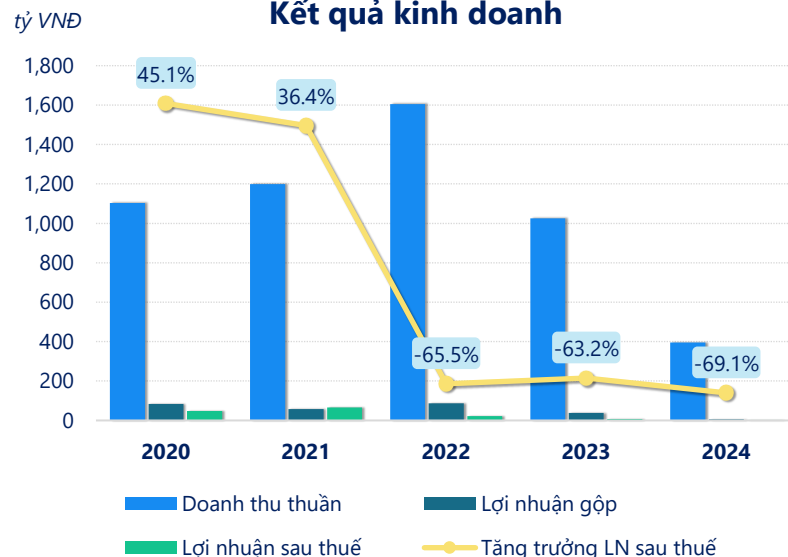
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,600 - 6,440
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		368
Số lượng CPLH (CP)		80,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		845,130
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.11
EPS		32
P/E		143.8

	YTD	1T	3T	6T
ABS		20.1%	10.0%	-10.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

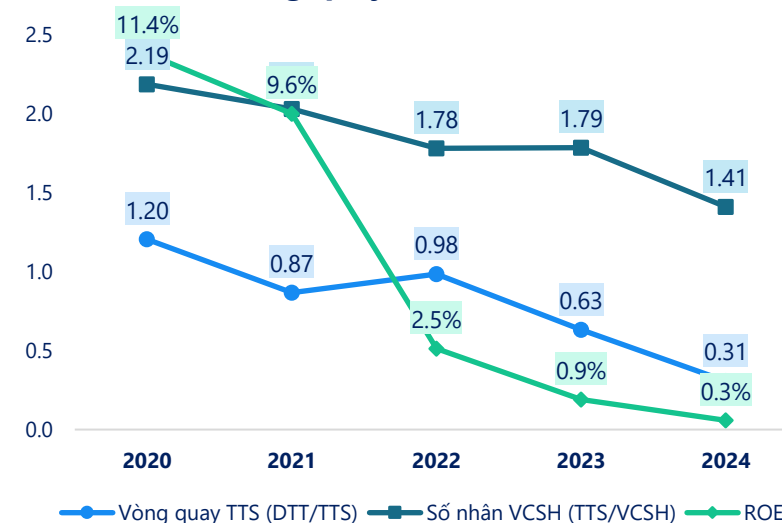


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **11.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.27**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.21**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

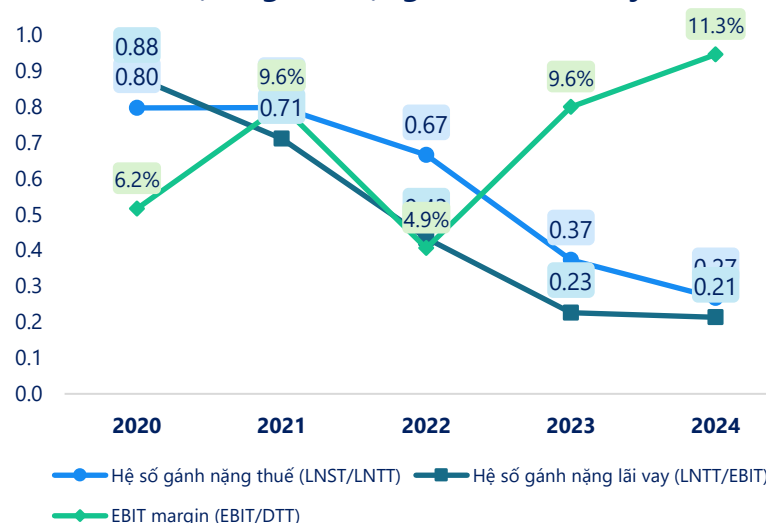
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **ABS** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 61.4%** chỉ còn **396.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 69.1%** chỉ còn **2.56** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.28%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

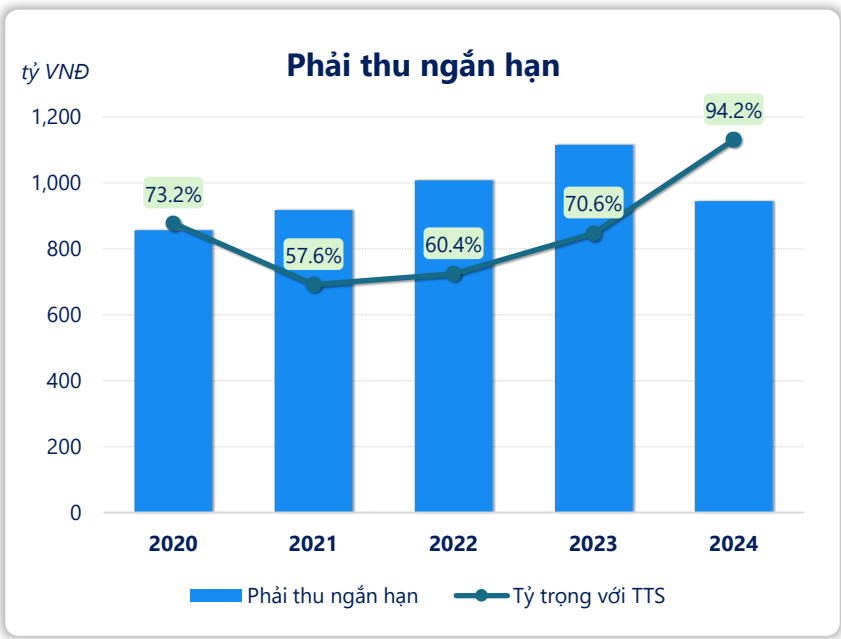
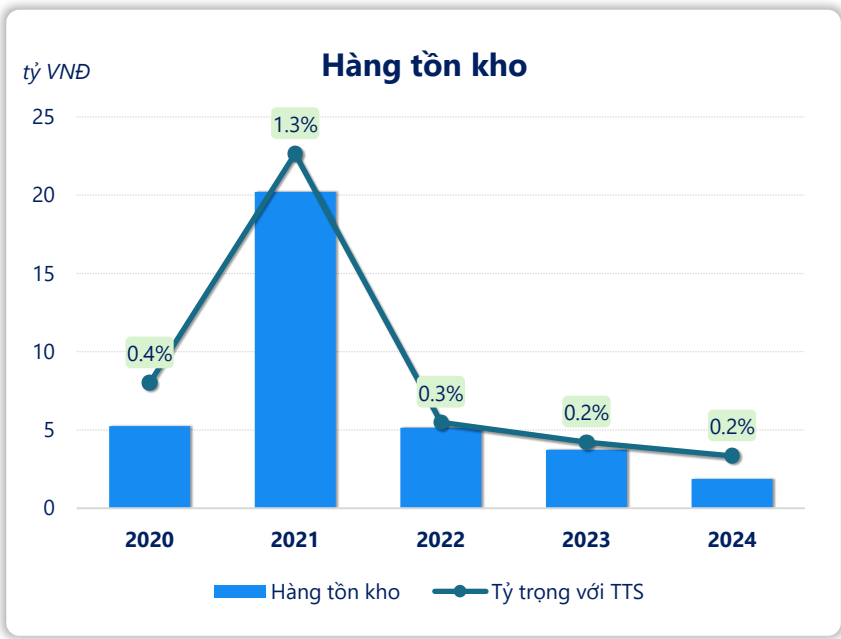
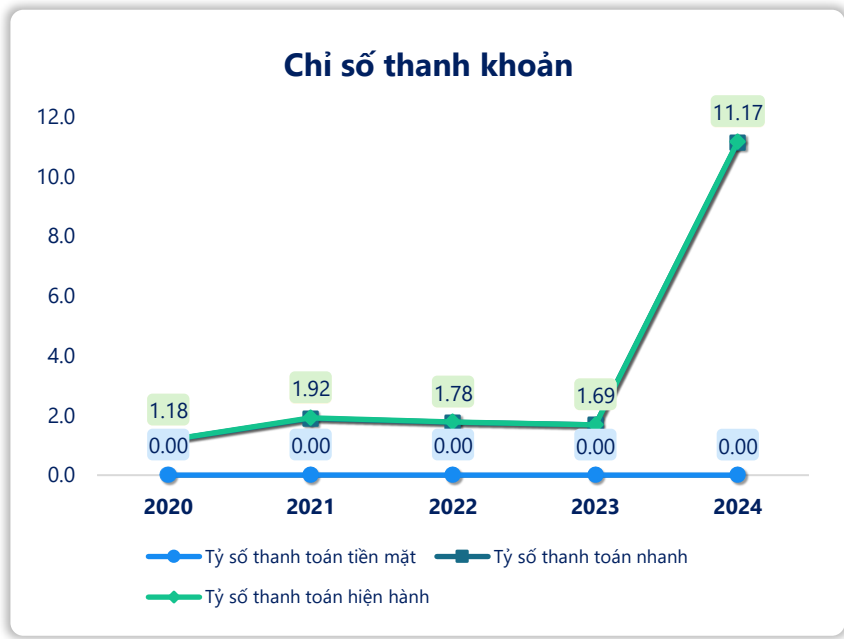
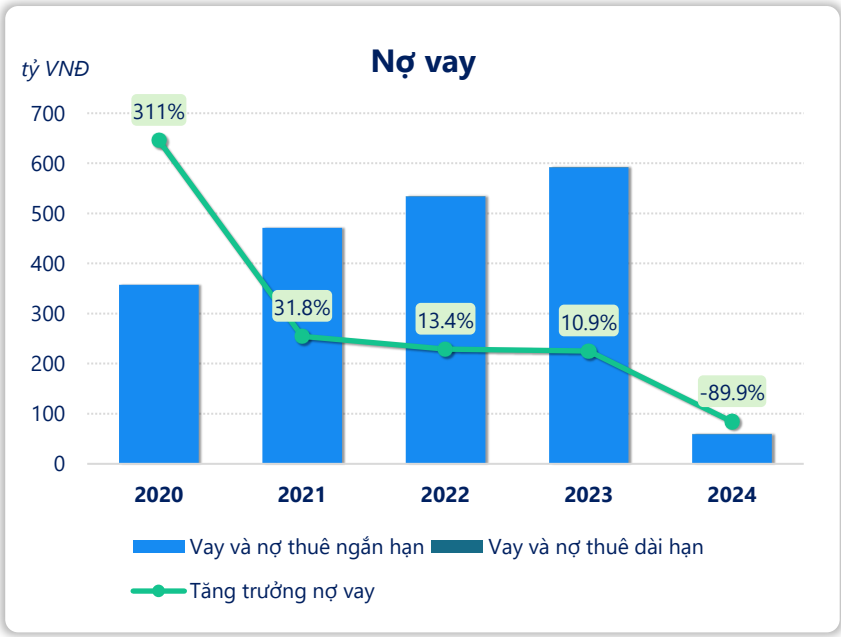
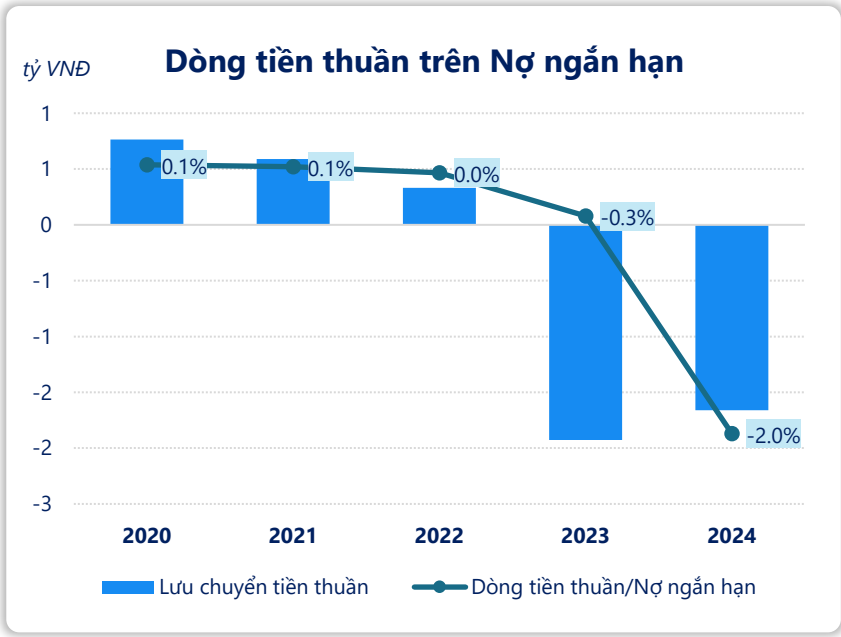
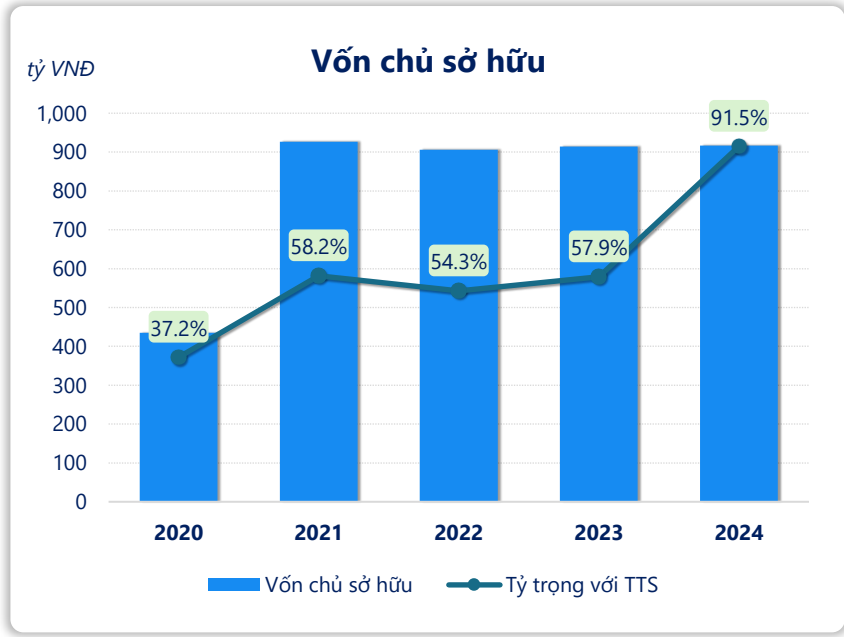
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.31**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.41** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,002	1,579	-36.6%
Tài sản ngắn hạn	947	1,122	-15.6%
Tiền và tương đương tiền	0.12	1.78	-93.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	6.9%
Phải thu ngắn hạn	944	1,116	-15.4%
Hàng tồn kho	1.87	3.74	-49.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.45	28.7%
Tài sản dài hạn	55.3	458	-87.9%
Phải thu dài hạn	0	357	-100%
Tài sản cố định	9.82	13.8	-29.0%
Bất động sản đầu tư	18.5	18.5	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	23.0	68.0	-66.2%
Tài sản dài hạn khác	4.01	0.21	1791%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	85.4	665	-87.2%
Nợ ngắn hạn	84.7	664	-87.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.2	592	-90.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.82	7.89	-64.3%
Nợ dài hạn	0.70	0.94	-25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.40	0.64	-37.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	917	914	0.3%
Vốn chủ sở hữu	917	914	0.3%
Vốn điều lệ	800	800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,104	1,199	1,605	1,025	396
Giá vốn hàng bán	1,020	1,140	1,518	987	390
Lợi nhuận gộp	84.0	58.4	87.8	38.7	6.29
Doanh thu HĐTC	0.34	72.9	12.3	105	28.4
Chi phí TC	8.14	33.5	44.3	76.0	36.4
Chi phí lãi vay	8.14	33.4	44.3	76.0	35.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.04	6.79	6.05	5.85	4.92
Chi phí QLDN	9.01	8.97	14.0	38.8	-18.2
LN thuần từ HĐKD	59.1	82.0	35.7	22.7	11.5
Lợi nhuận khác	1.02	-0.04	-1.81	-0.49	-1.96
LN trước thuế	60.1	82.0	33.9	22.2	9.57
Lợi nhuận sau thuế	47.9	65.4	22.5	8.29	2.56
LNST của CĐ cty mẹ	47.9	65.4	22.5	8.29	2.56

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-272	-563	-60.7	-455	531
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.9	21.5	-2.05	434	0.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	256	542	63.1	18.5	-533
Tiền đầu kỳ	1.79	2.56	3.14	3.56	1.78
Lưu chuyển tiền thuần	0.76	0.59	0.33	-1.93	-1.66
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.09	0.14	0
Tiền cuối kỳ	2.56	3.14	3.56	1.78	0.12